CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Ngày 31/03/2024	126,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	**16.7%**	**25.2%**

DT thuần
Q1/24
2,831
tỷ VNĐ
QoQ: ▼544| -16.1%
YoY: ▲ 696| 32.6%

LN thuần
Q1/24
208
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00| 0.4%
YoY: ▲ 16.0| 8.2%

LN sau thuế
Q1/24
195
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0| 7.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
8.0%
YoY: +/-▲ 1.1%

ROE (TTM)
Q1/24
20.0%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	82,107 - 128,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,967
Số lượng CPLH (CP)	23,547,419
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,420
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.55
EPS	25,330
P/E	5.0

DT thuần
2023
8,316
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,407| 20.4%

LN thuần
2023
618
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00| 1.2%

LN sau thuế
2023
584
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 98.0| 20.3%

Cơ cấu sở hữu

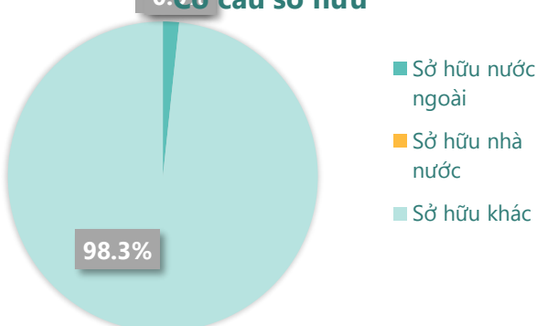

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

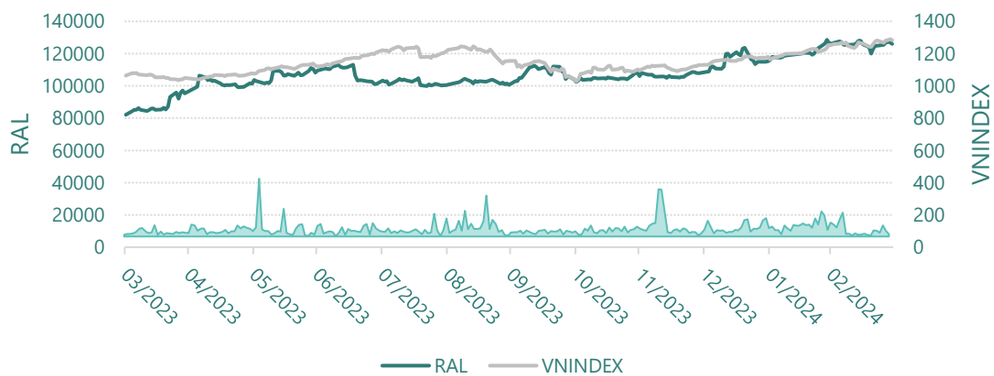

Cơ cấu cổ đông

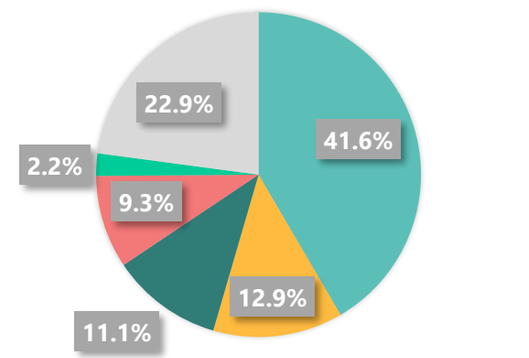

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

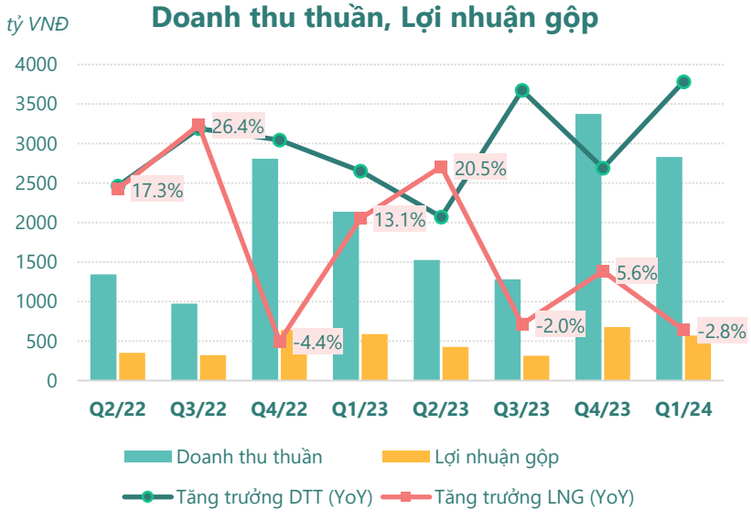

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

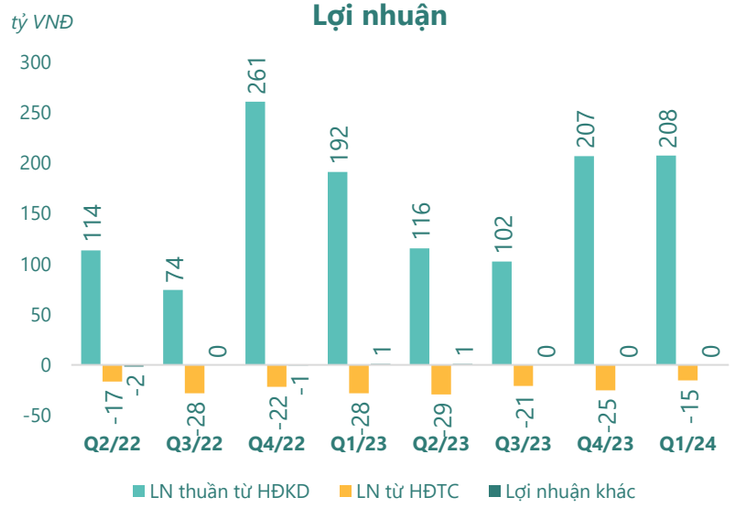

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

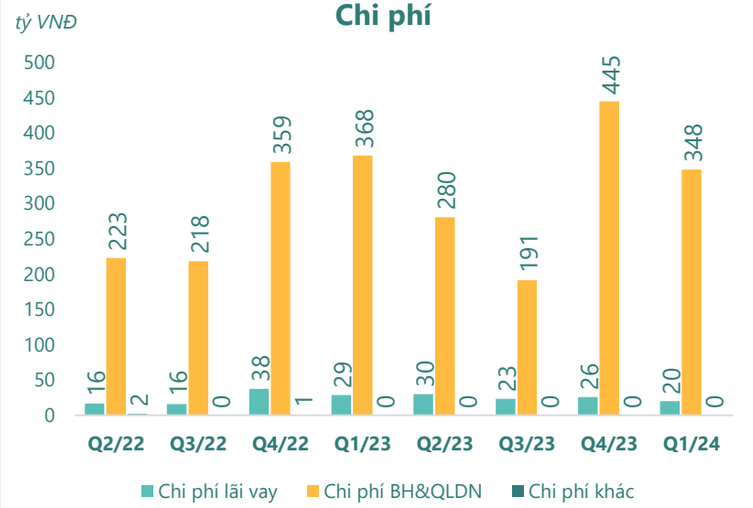

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

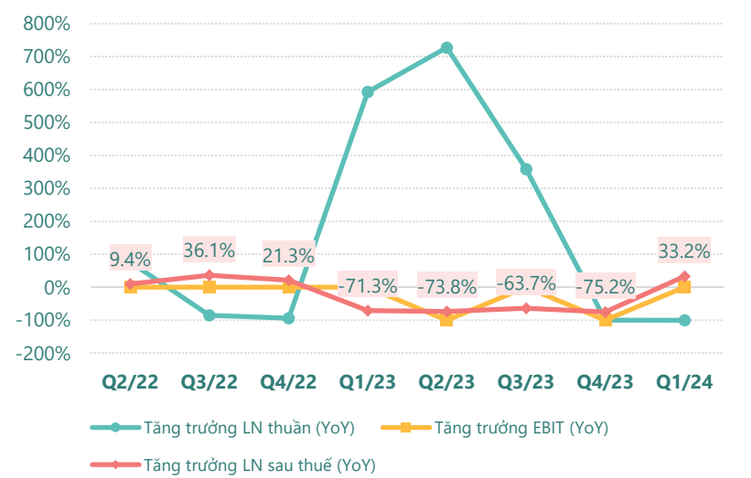

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

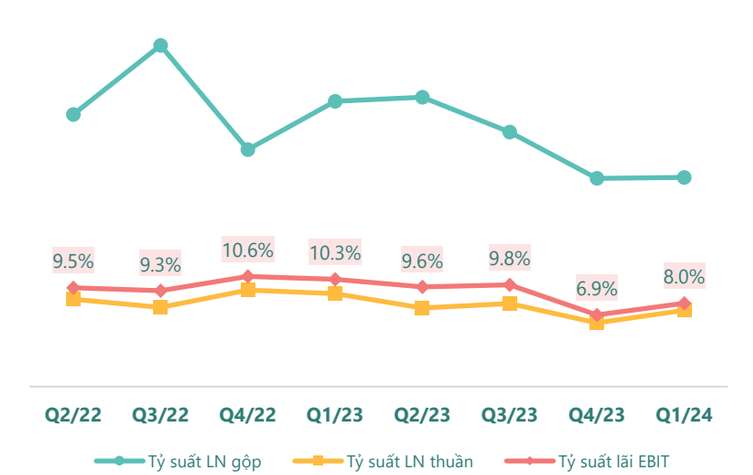

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

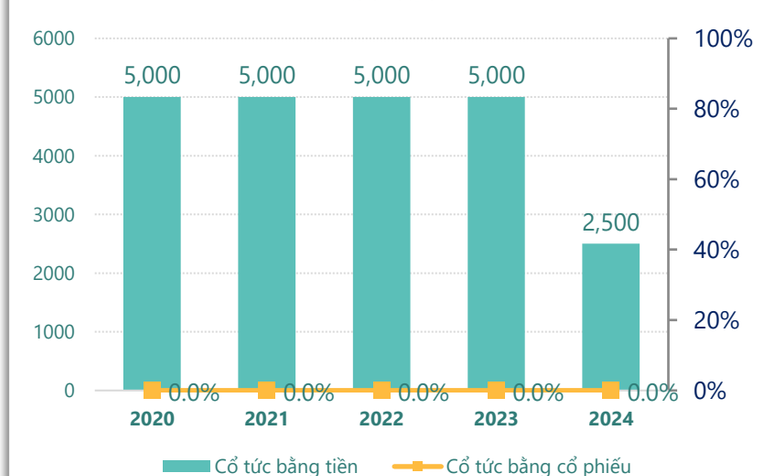

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

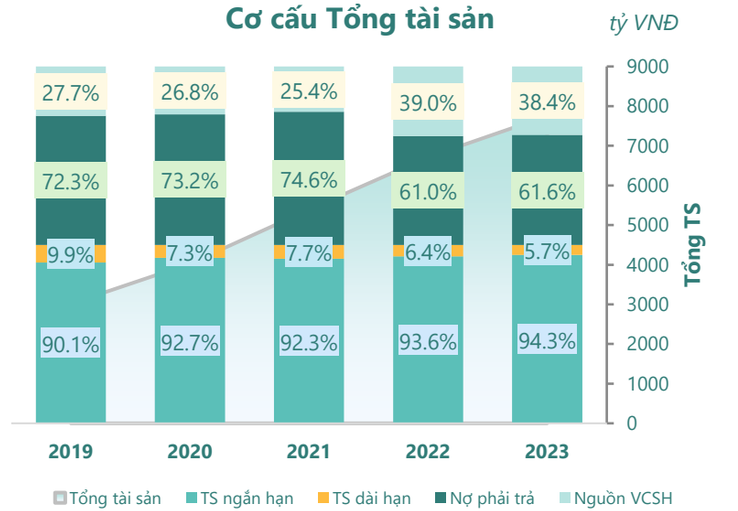

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

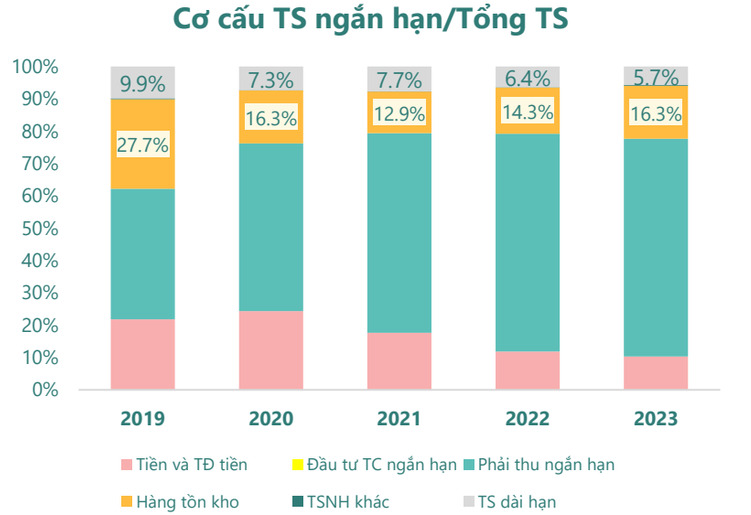

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

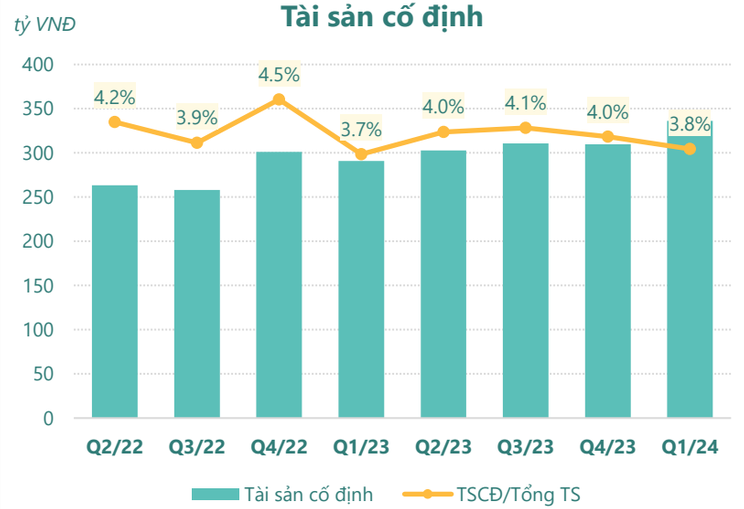

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

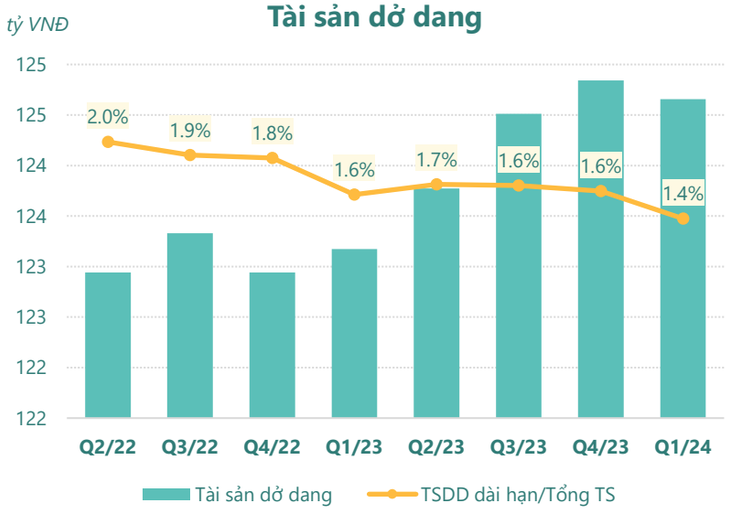

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

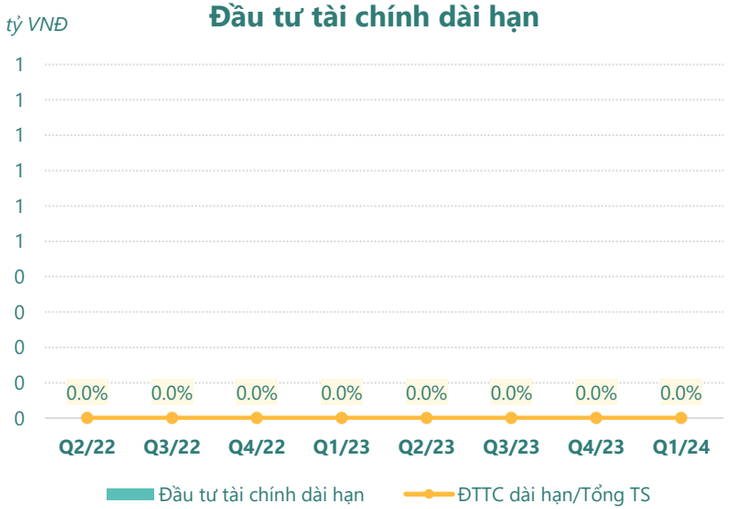

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

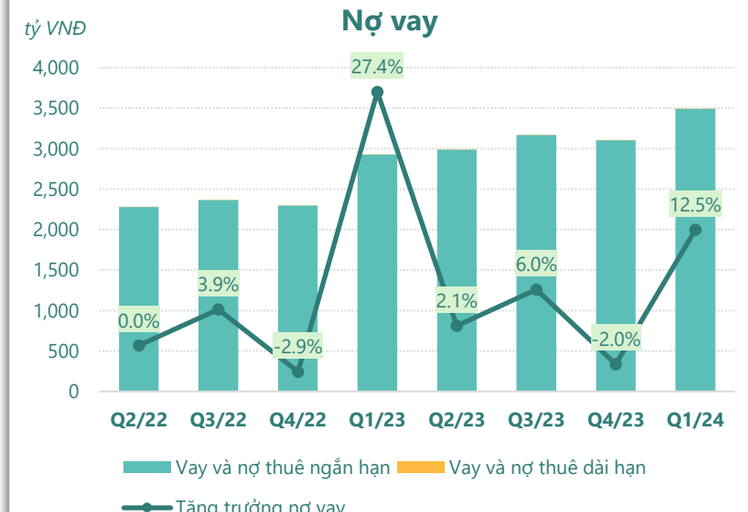

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

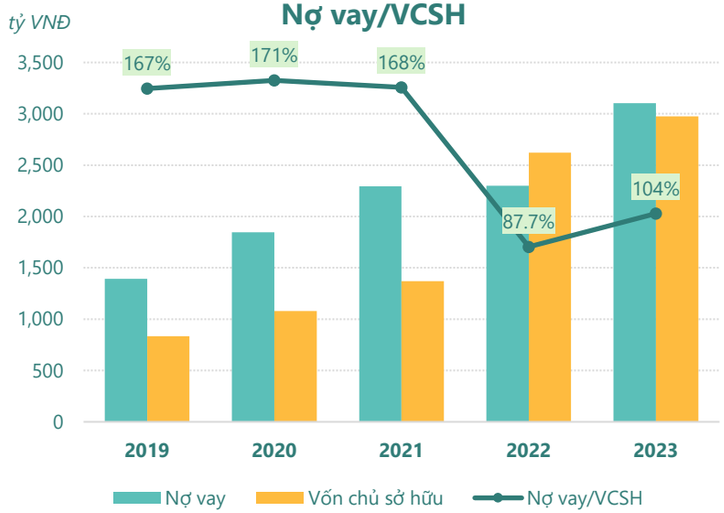

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

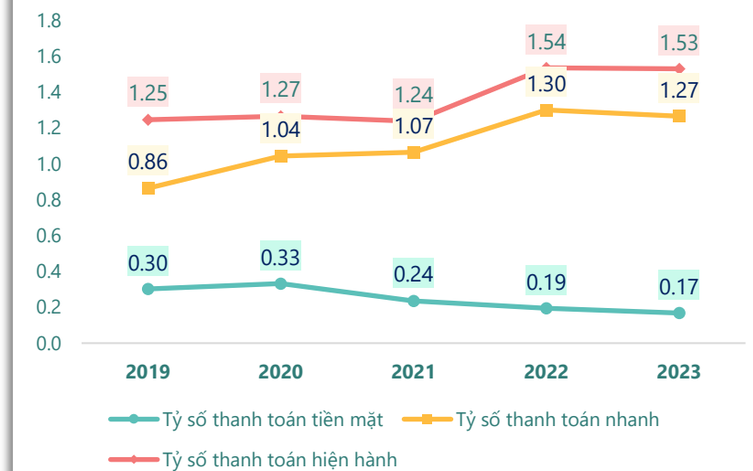

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

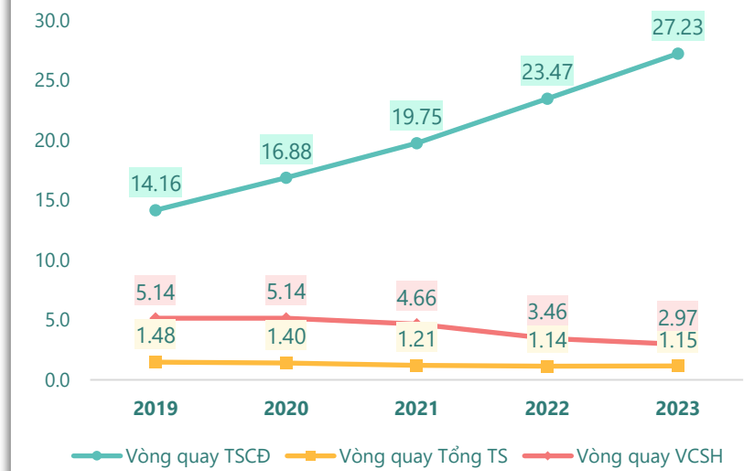

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

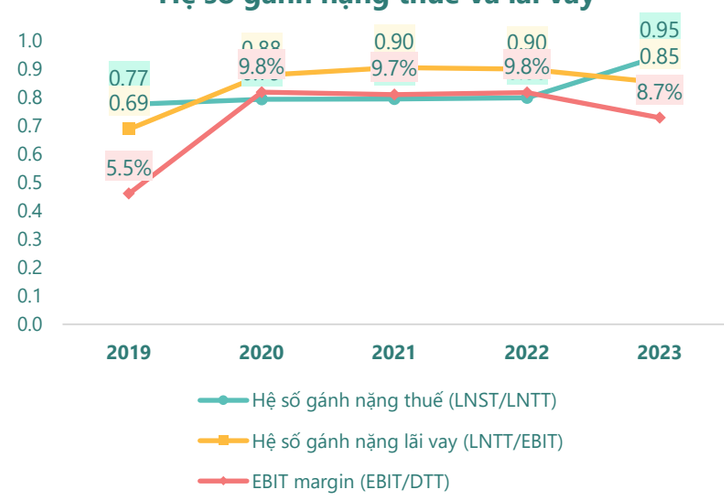

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

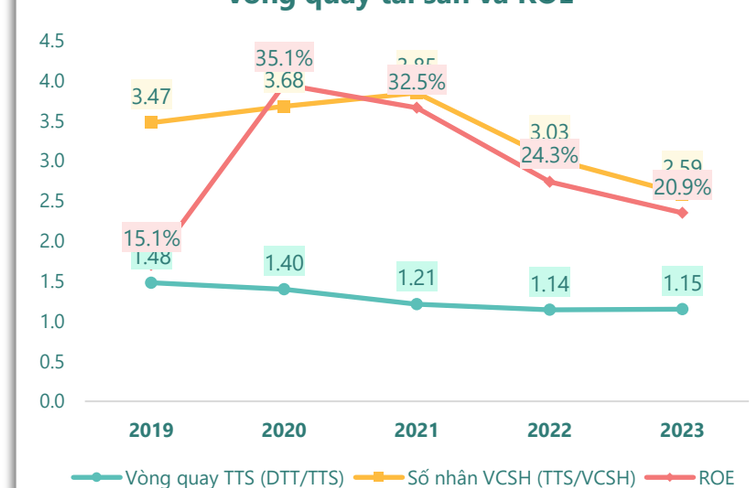

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

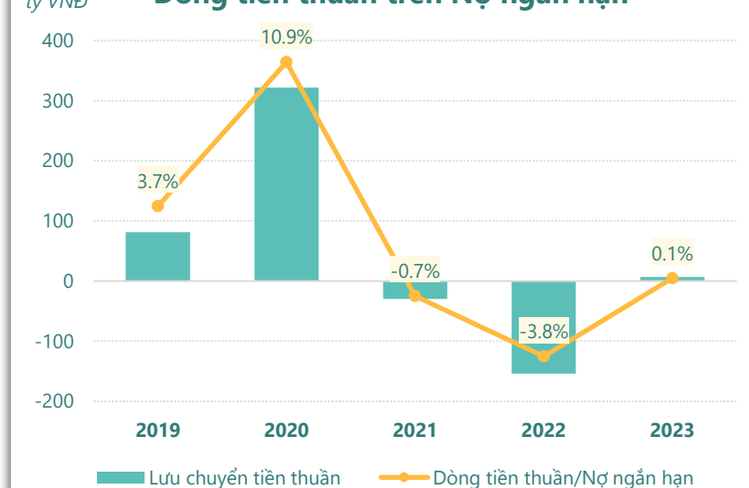

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**2,831**	**2,135**	**32.6%**	**8,316**	**6,909**	**20.4%**
Giá vốn hàng bán	2,260	1,548	46.0%	6,311	5,075	24.4%
Lợi nhuận gộp	571	588	-2.9%	2,005	1,835	9.3%
Doanh thu HĐTC	4.68	3.36	39.4%	14.1	20.3	-30.2%
Chi phí TC	20.1	31.5	-36.1%	116	100	15.9%
Chi phí lãi vay	19.8	28.5	-30.5%	108	68.4	57.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	327	336	-2.8%	1,126	997	13.0%
Chi phí QLDN	**21.3**	**32.2**	**-33.9%**	**159**	**147**	**8.1%**
LN thuần từ HĐKD	208	192	8.2%	618	611	1.2%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.79**	**-100.0%**	**0.02**	**-2.08**	**101%**
LN trước thuế	208	192	8.2%	618	609	1.5%
Lợi nhuận sau thuế	**195**	**182**	**7.0%**	**584**	**486**	**20.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**195**	**182**	**7.0%**	**584**	**486**	**20.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-294	-441	-116	-6.75	-4.33	126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	244	-8.29	-41.3	-48.8	-15.8	-46.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.8	696	-57.2	148	-97.7	387
Tiền đầu kỳ	914	796	1,042	828	920	802
Lưu chuyển tiền thuần	**-118**	**246**	**-214**	**92.2**	**-118**	**466**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	796	1,042	828	920	802	1,269

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**8,840**	**7,752**	**14.0%**
Tài sản ngắn hạn	8,373	7,311	14.5%
Tiền và tương đương tiền	1,269	802	58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5,641	5,220	8.1%
Hàng tồn kho	1,428	1,267	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	34.6	20.7	66.8%
Tài sản dài hạn	**467**	**441**	**6.0%**
Phải thu dài hạn	1.34	1.34	0.0%
Tài sản cố định	336	310	8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	125	125	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.07**	**4.96**	**2.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,671	4,777	18.7%
Nợ ngắn hạn	**5,670**	**4,777**	**18.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,490	3,103	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,587	899	76.4%
Nợ dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.84	0.84	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,169**	**2,974**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**3,169**	**2,974**	**6.5%**
Vốn điều lệ	235	235	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)